

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 366 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2021 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột) *HL*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	KINH PHÍ PHÂN BỐ SAU
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	KHÁC					
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	201.000	27.400					140.500	88.150	52.350		6.100	1.000	800		25.200
1	Ban chỉ huy quân sự thành phố	700						-					700			
2	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Lắk	300											300			
3	Ban quản lý các dự án thành phố	91.850	9.900					81.950	53.600	28.350						
4	Công an thành phố	800						-						800		
5	Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk	8.400						8.400	4.000	4.400						
6	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Buôn Ma Thuột	3.500						3.500	3.500							
7	UBND phường EaTam	1.800	1.600					200	200							
8	UBND phường Khánh Xuân	3.750	1.500					1.850	1.350	500		400				
9	UBND phường Tân An	2.700	1.200					1.500	1.500							
10	UBND phường Tân Hòa	900						900	900							
11	UBND phường Tân Lập	900										900				
12	UBND phường Tân Lợi	2.200	400					1.500	1.500			300				
13	UBND phường Tân Thành	1.200	1.200													
14	UBND phường Thắng Lợi	1.500	1.300									200				

[illegible]

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 366 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2021 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột) Xuê

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
	TỔNG SỐ	758.849	499.296	-	-	2.670	2.584	1.495	8.080	3.316	58.905	85.583	-	-	49.073	38.459	9.388
1	Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk	-															
2	Ban Quản lý chợ Buôn Ma Thuột	3.320										3.320					
3	Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô thị	2.269										2.269					
4	Sự nghiệp nông nghiệp (Trạm Khuyến nông)	1.045										1.045					
5	Sự nghiệp Giáo dục	495.321	495.321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí trang bị trường chuẩn và thanh toán nợ sửa chữa	8.844	8.844														
b	Kinh phí tăng lương, điều chỉnh tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo	2.236	2.236														
c	Kinh phí trang bị mua sắm thiết bị tối thiểu phục vụ chương trình phổ thông mới	5.000	5.000														
d	Phòng Giáo dục và Đào tạo	72.724	72.724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Mầm non	71.771	71.771														
	- Tiểu học	553	553														
	- Trung học cơ sở	400	400														
g	Ngành học Tiểu học	230.991	230.991	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trường TH Võ Thị Sáu	9.893	9.893														
	- Trường TH Phan Chu Trinh	6.276	6.276														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
	- Trường TH Lê Hồng Phong	7.504	7.504														
	- Trường TH Lý Tự Trọng	4.686	4.686														
	- Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	6.682	6.682														
	- Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	6.923	6.923														
	- Trường TH Trần Phú	5.225	5.225														
	- Trường TH Trần Văn Ôn	5.719	5.719														
	- Trường TH Ngô Quyền	7.444	7.444														
	- Trường TH Lê Văn Tám	5.859	5.859														
	- Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	4.975	4.975														
	- Trường TH Nguyễn Trãi	6.724	6.724														
	- Trường TH Tô Hiệu	7.256	7.256														
	- Trường TH Bế Văn Đàn	2.292	2.292														
	- Trường TH Lý Thường Kiệt	4.992	4.992														
	- Trường TH Lê Lai	3.704	3.704														
	- Trường TH Mạc Đĩnh Chi	1.922	1.922														
	- Trường TH Ngô Gia Tự	6.586	6.586														
	- Trường TH Ngô Mỹ	3.329	3.329														
	- Trường TH Nơ Trang Long	3.515	3.515														
	- Trường TH Hoàng Hoa Thám	4.933	4.933														
	- Trường TH Mạc Thị Bưởi	3.419	3.419														
	- Trường TH Nguyễn Du	6.271	6.271														
	- Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	5.403	5.403														
	- Trường TH Triệu Thị Trinh	2.299	2.299														
	- Trường TH Thái Phiên	5.253	5.253														
	- Trường TH Nguyễn Công Trứ	7.450	7.450														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
	- Trường TH Lê Đại Hành	4.208	4.208														
	- Trường TH Kim Đồng	4.931	4.931														
	- Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	3.514	3.514														
	- Trường TH Y Jút	6.477	6.477														
	- Trường TH Trần Quốc Toàn	5.738	5.738														
	- Trường TH La Văn Cầu	2.735	2.735														
	- Trường TH Lê Ngọc Hân	5.375	5.375														
	- Trường TH Trần Quốc Tuấn	6.275	6.275														
	- Trường TH Trần Cao Vân	4.320	4.320														
	- Trường TH Nguyễn Viết Xuân	5.685	5.685														
	- Trường TH Nguyễn Thị Định	4.153	4.153														
	- Trường TH Phan Đăng Lưu	3.099	3.099														
	- Trường TH Tô Vĩnh Diện	3.637	3.637														
	- Trường TH Bùi Thị Xuân	3.990	3.990														
	- Trường TH Y Wang	2.595	2.595														
	- Trường TH Phan Bội Châu	2.557	2.557														
	- Trường TH Phan Đình Phùng	3.442	3.442														
	- Trường TH Phú Thái	4.142	4.142														
	- Trường TH Phú Vinh	2.742	2.742														
	- Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.842	4.842														
h	Ngành THCS	166.322	166.322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trường THCS Hòa Phú	6.465	6.465														
	- Trường THCS Hòa Xuân	3.719	3.719														
	- Trường THCS Hòa Khánh	5.276	5.276														
	- Trường THCS Đoàn Kết	3.613	3.613														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
	- Trường THCS Lê Lợi	5.067	5.067														
	- Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.509	7.509														
	- Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	6.335	6.335														
	- Trường THCS Đào Duy Từ	4.903	4.903														
	- Trường THCS Phan Chu Trinh	8.326	8.326														
	- Trường THCS Trưng Vương	7.885	7.885														
	- Trường THCS Đoàn Thị Điểm	8.318	8.318														
	- Trường THCS Phạm Hồng Thái	7.634	7.634														
	- Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	7.375	7.375														
	- Trường THCS Trần Bình Trọng	6.879	6.879														
	- Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	7.075	7.075														
	- Trường THCS Trần Quang Diệu	8.198	8.198														
	- Trường THCS Ng.T.Minh Khai	5.132	5.132														
	- Trường THCS Hàm Nghi	4.754	4.754														
	- Trường THCS Lạc Long Quân	6.352	6.352														
	- Trường THCS Lương Thế Vinh	7.976	7.976														
	- Trường THCS Phan Bội Châu	6.297	6.297														
	- Trường THCS Hùng Vương	6.774	6.774														
	- Trường THCS Thành Nhất	5.151	5.151														
	- Trường THCS EaTu	3.826	3.826														
	- Trường THCS Tân Lợi	10.607	10.607														
	- Trường THCS Ng.Trường Tộ	4.876	4.876														
f	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên thành phố Buôn Ma Thuột	2.759	2.759														
g	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS thành phố Buôn Ma Thuột	6.445	6.445														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:															
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác	
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				
6	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.825	1.825															
7	Trung tâm Văn hóa thông tin, Thể thao và Du lịch	4.165	-	-	-	2.670	-	1.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Bộ phận văn hóa	2.141				2.141												
	- Bộ phận thể thao	1.495						1.495										
	- Bộ phận du lịch	529				529												
8	Đài Truyền thanh - Truyền hình	2.584					2.584											
9	Chi an ninh (Công an thành phố)	3.316								3.316								
10	Chi Quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố)	8.080							8.080									
11	Văn phòng HĐND & UBND	8.381														8.381		
12	Phòng Tư pháp	841														841		
13	Phòng Kinh tế	2.445										842				1.603		
14	Phòng Quản lý Đô thị	136.379									58.820	74.967				2.592		
15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.706									85	190				1.431		
16	Phòng Nội vụ	5.695	600													5.095		
17	Thanh tra	1.285														1.285		
18	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.194	350													1.844		
19	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.655														1.655		
20	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.455														2.455		
21	Phòng Lao động, TB và Xã hội	40.857	1.200													1.198	38.459	
22	Phòng Dân tộc	737														737		
23	Phòng Y tế	792														792		
24	Văn phòng Thành uỷ	13.663														13.663		
25	Hội Nông dân	1.054														1.054		
26	Hội Phụ nữ	1.107														1.107		



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
27	Ủy ban Mặt trận	1.624													1.624		
28	Hội Cựu chiến binh	564													564		
29	Thành Đoàn	1.152													1.152		
30	Trung tâm Phát triển quỹ đất	-															
31	Ban quản lý đầu tư xây dựng thành phố	2.950										2.950					
32	Một số nhiệm vụ khác	9.388										-					9.388

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 366 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2021 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột) Jul

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
	TỔNG SỐ	167.363	61.869	6.847	55.022	64.479	0	0	126.348
1	Phường Thống Nhất	22.037	3.591	281	3.310	1.496			5.087
2	Phường Thành Nhất	4.217	2.911	415	2.496	2.393			5.304
3	Phường Thành Công	11.514	4.809	551	4.258	1.190			5.999
4	Phường Thắng Lợi	20.408	3.731	273	3.458	1.334			5.065
5	Phường Tân Lợi	24.581	5.146	691	4.455	1.475			6.621
6	Phường Tân An	13.240	4.448	447	4.001	1.399			5.847
7	Phường Tự An	10.627	4.532	383	4.149	1.364			5.896
8	Phường Tân Lập	9.549	4.714	226	4.488	1.245			5.959
9	Phường Tân Thành	7.582	4.435	384	4.051	1.801			6.236
10	Phường Tân Tiến	15.329	4.579	331	4.248	1.430			6.009
11	Phường Tân Hòa	3.026	2.059	192	1.867	3.215			5.274
12	Phường Khánh Xuân	4.309	2.936	327	2.609	4.060			6.996
13	Phường Ea Tam	6.978	4.168	399	3.769	1.730			5.898
14	Xã Hòa Thắng	3.407	2.357	313	2.044	3.567			5.924
15	Xã Hòa Thuận	1.771	1.231	195	1.036	4.312			5.543
16	Xã Cưê Bur	1.936	1.335	215	1.120	4.632			5.967
17	Xã EaTu	2.045	1.397	263	1.134	4.787			6.184
18	Xã EaKao	1.060	789	265	524	6.378			7.167
19	Xã Hòa Phú	2.270	1.597	344	1.253	4.938			6.535
20	Xã Hòa Khánh	1.067	805	239	566	6.674			7.479
21	Xã Hòa Xuân	410	299	113	186	5.060			5.359

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP
THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 366 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2021 của UBND thành phố) Xét

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn thường xuyên có tính chất đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	36.990	1.051	35.939	-
1	Phường Thống Nhất	596	-	596	
2	Phường Thành Nhất	1.017	-	1.017	
3	Phường Thành Công	1.333		1.333	
4	Phường Thắng Lợi	1.270	142	1.128	
5	Phường Tân Lợi	1.363		1.363	
6	Phường Tân An	1.414		1.414	
7	Phường Tự An	1.436		1.436	
8	Phường Tân Lập	1.604		1.604	
9	Phường Tân Thành	1.817		1.817	
10	Phường Tân Tiến	1.185		1.185	
11	Phường Tân Hòa	1.273		1.273	
12	Phường Khánh Xuân	2.952		2.952	
13	Phường Ea Tam	2.942		2.942	
14	Xã Hòa Thắng	1.791		1.791	
15	Xã Hòa Thuận	1.682		1.682	
16	Xã Cưê Bur	2.348	396	1.952	
17	Xã EaTu	1.673		1.673	
18	Xã EaKao	2.713		2.713	
19	Xã Hòa Phú	3.048		3.048	
20	Xã Hòa Khánh	1.603		1.603	
21	Xã Hòa Xuân	1.940	513	1.427	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố			
					Số	Ngày														Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số						1.022.599	-	69.206	941.692	518.813	-	13.752	498.405	513.544	-	38.752	474.792	201.000	-	3.500	197.500
A	QUỐC PHÒNG						6.700	-	-	6.700	3.900	-	-	3.900	3.600	-	-	3.600	1.000	-	-	1.000
I	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ THÀNH PHỐ						3.700	-	-	3.700	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	700	-	-	700
1	Chuẩn bị đầu tư						1.700	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200
-	Nâng cấp, cải tạo nhà ăn, nhà bếp; sửa chữa Sở chỉ huy, công, hàng rào Ban chỉ huy quân sự thành phố	P. Thắng Lợi		2021-2022			1.700			1.700									200			200
2	Thực hiện dự án						2.000	-	-	2.000	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	500	-	-	500
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						2.000	-	-	2.000	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	500	-	-	500
-	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Thắng	X. Hòa Thắng	Cấp III, 2 tầng	2020-2021	8012	29/10/2019	2.000			2.000	1.200			1.200	1.200			1.200	500			500
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIỂN PHÒNG TỈNH ĐẮK LẮK						3.000	-	-	3.000	2.700	-	-	2.700	2.400	-	-	2.400	300	-	-	300
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						3.000	-	-	3.000	2.700	-	-	2.700	2.400	-	-	2.400	300	-	-	300
a	Dự án thanh toán nợ						3.000	-	-	3.000	2.700	-	-	2.700	2.400	-	-	2.400	300	-	-	300
-	Nhà truyền thống, phòng khách của Đồn Biên phòng 747 (Bo Heng)	Đồn 747	02 tầng	2019-2020	6648	29/10/2018	3.000			3.000	2.700			2.700	2.400			2.400	300			300
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	AN NINH						3.887	-	-	3.887	2.898	-	-	2.898	2.710	-	-	2.710	800	-	-	800
I	CÔNG AN THÀNH PHỐ						3.887	-	-	3.887	2.898	-	-	2.898	2.710	-	-	2.710	800	-	-	800
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						3.887	-	-	3.887	2.898	-	-	2.898	2.710	-	-	2.710	800	-	-	800
a	Dự án thanh toán nợ						1.887	-	-	1.887	1.698	-	-	1.698	1.510	-	-	1.510	300	-	-	300
-	Nhà làm việc công an xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú		2019-2020	6005	24/9/2018	1.887			1.887	1.698			1.698	1.510			1.510	300			300
b	Dự án chuyển tiếp						2.000	-	-	2.000	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	500	-	-	500
-	Nhà làm việc công an xã Hòa Thắng	X. Hòa Thắng	Cấp III, 2 tầng	2020-2021	8032	30/10/2019	2.000			2.000	1.200			1.200	1.200			1.200	500			500
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO						123.583	-	5.649	111.233	66.331	-	3.389	59.095	61.824	-	5.054	56.770	27.400	-	3.500	23.900
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ						40.559	-	5.649	32.936	20.720	-	3.389	16.343	22.364	-	5.054	17.310	9.900	-	2.300	7.600
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						40.559	-	5.649	32.936	20.720	-	3.389	16.343	22.364	-	5.054	17.310	9.900	-	2.300	7.600
a	Dự án thanh toán nợ						4.489	-	-	4.265	4.040	-	-	3.838	3.610	-	-	3.610	400	-	-	400
-	Nhà lớp học 08 phòng trường tiểu học Lý Tự Trọng	P. Tân Tiến	08 phòng, 2 tầng	2019-2020	6672	30/10/2018	4.489			4.265	4.040			3.838	3.610			3.610	400			400
b	Dự án chuyển tiếp						31.570	-	5.649	24.396	16.680	-	3.389	12.505	18.754	-	5.054	13.700	7.300	-	2.300	5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
					Số	Ngày		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố								
-	Nhà lớp học 8 phòng tại phân hiệu 2 Trường TH Y Jút	P. Tân Lập	08 phòng, 2 tầng	2020-2021	8007	29/10/2019	4.500			4.275	2.700			2.565	2.570			2.570	1.100			1.100				
-	Nhà ăn, nhà ngủ bán trú trường TH Nguyễn Đức Cảnh	P. Tân Lợi	Tương đương 6 phòng	2020-2021	8005	29/10/2019	3.000			3.000	1.138			1.138	1.310			1.310	1.500			1.500				
-	Nhà lớp học 8 phòng, Nhà hiệu bộ 6 phòng, Nhà bộ môn 6 phòng trường THCS Hùng Vương	P. Tự An	Tương đương 20 phòng	2020-2021	8028	30/10/2019	10.000			9.000	5.000			4.500	5.400			5.400	2.300		2.300					
-	Nhà lớp học 10 phòng THCS Đoàn Kết, xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	10 phòng	2020-2021	8008	29/10/2019	6.000			5.700	3.000			2.850	3.420			3.420	1.400			1.400				
-	Trường THPT Hồng Đức, hạng mục: Nhà hiệu bộ	TP. BMT	-	2020-2021	8170	31/10/2019	8.070		5.649	2.421	4.842		3.389	1.453	6.054		5.054	1.000	1.000			1.000				
c	Dự án khởi công mới						4.500		-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	2.200	-	-	2.200				
-	Nhà lớp học 08 phòng trường TH Trần Quốc Tuấn	P. Khánh Xuân	08 phòng, 2 tầng	2021-2022			4.500			4.275					-			2.200				2.200				
II	UBND PHƯỜNG EA TAM						11.000		-	-	10.325	7.650		-	-	7.065	6.067		-	-	6.067	1.600		-	-	1.600
1	Chuẩn bị đầu tư						2.000		-	-	2.000			-	-	-	-		-	-	100		-	-	100	
-	Nhà lớp học 01 phòng và bếp ăn 1 chiều trường Mầm non Hoa Pơ Lang	P. Ea Tam	Tương đương 03 phòng	2021-2022			2.000			2.000						-			100				100			
2	Thực hiện dự án						9.000		-	-	8.325	7.650		-	-	7.065	6.067		-	-	6.067	1.500		-	-	1.500
a	Dự án thanh toán nợ						4.500		-	-	4.050	4.050		-	-	3.645	3.497		-	-	3.497	400		-	-	400
-	Nhà lớp học 08 phòng trường tiểu học Tô Hiệu	P. Ea Tam	08 phòng, 2 tầng	2019-2020	6643	29/10/2018	4.500			4.050	4.050			3.645	3.497			3.497	400				400			
b	Dự án chuyển tiếp						4.500		-	-	4.275	3.600		-	-	3.420	2.570		-	-	2.570	1.100		-	-	1.100
-	Nhà lớp học 08 phòng trường THCS Trần Hưng Đạo	P. Ea Tam	08phòng	2020-2021	8001	29/10/2019	4.500			4.275	3.600			3.420	2.570			2.570	1.100				1.100			
c	Dự án khởi công mới						-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	UBND PHƯỜNG KHÁNH XUÂN						9.000		-	-	8.550	7.200		-	-	6.840	6.190		-	-	6.190	1.500		-	-	1.500
1	Chuẩn bị đầu tư						-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						9.000		-	-	8.550	7.200		-	-	6.840	6.190		-	-	6.190	1.500		-	-	1.500
a	Dự án thanh toán nợ						4.500		-	-	4.275	4.050		-	-	3.848	3.620		-	-	3.620	400		-	-	400
-	Nhà lớp học 08 phòng trường THCS Đào Duy Từ	P. Khánh Xuân	Tương đương 08 phòng, 2 tầng	2019-2020	6640	29/10/2018	4.500			4.275	4.050			3.848	3.620			3.620	400				400			
b	Dự án chuyển tiếp						4.500		-	-	4.275	3.150		-	-	2.993	2.570		-	-	2.570	1.100		-	-	1.100
-	Nhà bộ môn 06 phòng và sân, công trường THCS Đào Duy Từ	P. Khánh Xuân	Tương đương 06 phòng và HTKT	2020-2021	8027	30/10/2019	4.500			4.275	3.150			2.993	2.570			2.570	1.100				1.100			
c	Dự án khởi công mới						-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	UBND PHƯỜNG TÂN AN						7.410		-	-	6.865	5.269		-	-	4.918	5.040		-	-	5.040	1.200		-	-	1.200
1	Chuẩn bị đầu tư						-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						7.410		-	-	6.865	5.269		-	-	4.918	5.040		-	-	5.040	1.200		-	-	1.200
a	Dự án thanh toán nợ						3.910		-	-	3.715	3.519		-	-	3.343	3.150		-	-	3.150	400		-	-	400
-	Nhà hiệu bộ 6 phòng trường TH Nguyễn Bá Ngọc	P. Tân An	Tương đương 06 phòng	2019-2020	6644	29/10/2018	3.910			3.715	3.519			3.343	3.150			3.150	400				400			
b	Dự án chuyển tiếp						3.500		-	-	3.150	1.750		-	-	1.575	1.890		-	-	1.890	800		-	-	800
-	Nhà bộ môn 06 phòng trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	P. Tân An	06 phòng	2020-2021	8009	29/10/2019	3.500			3.150	1.750			1.575	1.890			1.890	800				800			
c	Dự án khởi công mới						-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	UBND PHƯỜNG TÂN LỢI						3.964		-	-	3.568	3.568		-	-	3.211	3.030		-	-	3.030	400		-	-	400
1	Chuẩn bị đầu tư						-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						3.964		-	-	3.568	3.568		-	-	3.211	3.030		-	-	3.030	400		-	-	400
a	Dự án thanh toán nợ						3.964		-	-	3.568	3.568		-	-	3.211	3.030		-	-	3.030	400		-	-	400
-	Nhà lớp học 08 phòng trường TH Nguyễn Đức Cảnh	P. Tân Lợi	08 phòng, 2 tầng	2019-2020	6645	29/10/2018	3.964			3.568	3.568			3.211	3.030			3.030	400				400			
b	Dự án chuyển tiếp						-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Số	Ngày		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố					
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
VI	UBND PHƯỜNG TÂN THÀNH						7.750	-	-	7.300	3.600	-	-	3.240	2.430	-	-	2.430	1.200	-	-	1.200	
1	Chuẩn bị đầu tư						3.250	-	-	3.250	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200		
-	Nhà bếp và phòng làm việc trường Mầm non Tân Thành	P. Tân Thành	Tương đương 5 phòng	2021-2022			3.250			3.250				-	-			200			200		
2	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.050	3.600	-	-	3.240	2.430	-	-	2.430	1.000	-	-	1.000	
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
b	Dự án chuyển tiếp						4.500	-	-	4.050	3.600	-	-	3.240	2.430	-	-	2.430	1.000	-	-	1.000	
-	Nhà lớp học 8 phòng trường THCS Đoàn Thị Điểm	P. Tân Thành	08 phòng, 2 tầng	2020-2021	8036	30/10/2019	4.500			4.050	3.600			3.240	2.430			2.430	1.000			1.000	
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
VII	UBND PHƯỜNG THẮNG LỢI						5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	3.000	-	-	3.000	1.300	-	-	1.300	
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Thực hiện dự án						5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	3.000	-	-	3.000	1.300	-	-	1.300	
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
b	Dự án chuyển tiếp						5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	3.000	-	-	3.000	1.300	-	-	1.300	
-	Xây dựng mới khu nhà ăn, nhà bán trú và nhà tập đa năng trường TH Lê Thị Hồng Gấm	P. Thắng Lợi	Tương đương 6 phòng	2020-2021	7945	28/10/2019	5.000			5.000	4.000			4.000	3.000			3.000	1.300			1.300	
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
VIII	UBND PHƯỜNG THÀNH NHẤT						16.800	-	-	16.350	8.100	-	-	7.695	6.813	-	-	6.813	1.600	-	-	1.200	400
1	Chuẩn bị đầu tư						7.800	-	-	7.800	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	400		
-	Trường MN Thành Nhất (giai đoạn 2); HM Nhà lớp học 6 phòng, nhà bếp, hệ thống phòng cháy chữa cháy và HTKT	P. Thành Nhất	Tương đương 12 phòng	2021-2022			7.800			7.800				-				400			400		
2	Thực hiện dự án						9.000	-	-	8.550	8.100	-	-	7.695	6.813	-	-	6.813	1.200	-	-	1.200	-
a	Dự án thanh toán nợ						9.000	-	-	8.550	8.100	-	-	7.695	6.813	-	-	6.813	1.200	-	-	1.200	-
-	Nhà lớp học 6 phòng, Nhà dạy nhạc, phòng làm việc 6 phòng và HTKT trường Mầm non Thành Nhất	P. Thành Nhất	Tương đương 12 phòng và HTKT	2019-2020	6647	29/10/2018	9.000			8.550	8.100			7.695	6.813			6.813	1.200		1.200		
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IX	UBND PHƯỜNG THỐNG NHẤT						7.500	-	-	6.750	2.625	-	-	2.363	2.750	-	-	2.750	3.000	-	-	3.000	
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						7.500	-	-	6.750	2.625	-	-	2.363	2.750	-	-	2.750	3.000	-	-	3.000	
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						7.500	-	-	6.750	2.625	-	-	2.363	2.750	-	-	2.750	3.000	-	-	3.000	
-	Trường THCS Phan Bội Châu; Hang mục: Nhà bộ môn 06 phòng và nhà lớp học 08 phòng	P. Thống Nhất	Tương đương 14 phòng	2020-2021	7999	29/10/2019	7.500			6.750	2.625			2.363	2.750			2.750	3.000			3.000	
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	UBND XÃ HÒA PHÚ						4.500	-	-	4.275	1.350	-	-	1.283	1.570	-	-	1.570	2.100	-	-	2.100	
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.275	1.350	-	-	1.283	1.570	-	-	1.570	2.100	-	-	2.100	
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						4.500	-	-	4.275	1.350	-	-	1.283	1.570	-	-	1.570	2.100	-	-	2.100	
-	Nhà lớp học 08 phòng trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	Xã Hòa Phú	08 phòng	2020-2021	7949	28/10/2019	4.500			4.275	1.350			1.283	1.570			1.570	2.100			2.100	
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XI	UBND XÃ HÒA THẮNG						5.600	-	-	5.040	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	2.500	
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Số	Ngày		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				
2	Thực hiện dự án						5.600	-	-	5.040	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	2.500
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Dự án khởi công mới						5.600	-	-	5.040	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	2.500
-	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng	Xã Hòa Thắng	10 phòng, 02 tầng	2021-2022			5.600			5.040									2.500			2.500
XII	UBND XÃ HÒA THUẬN						4.500	-	-	4.275	2.250	-	-	2.138	2.570	-	-	2.570	1.100	-	-	1.100
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.275	2.250	-	-	2.138	2.570	-	-	2.570	1.100	-	-	1.100
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						4.500	-	-	4.275	2.250	-	-	2.138	2.570	-	-	2.570	1.100	-	-	1.100
-	Nhà lớp học 08 phòng trường tiểu học Nguyễn Trãi	Xã Hòa Thuận	08 phòng, 02 tầng	2020-2021	8010	29/10/2019	4.500			4.275	2.250			2.138	2.570			2.570	1.100			1.100
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
D	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						832.005	-	63.557	763.448	402.909	-	10.363	389.738	407.191	-	33.698	373.494	140.500	-	-	140.500
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ						496.346	-	63.557	432.789	252.842	-	10.363	242.479	267.579	-	33.698	233.881	81.950	-	-	81.950
1	Chuẩn bị đầu tư						13.700	-	-	13.700	-	-	-	-	-	-	-	-	10.100	-	-	10.100
-	Cải tạo, chống sạt lở suối Ea Ngay (đoạn từ cầu Phạm Ngũ Lão đến hồ Bùn Đưng), xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	Dài khoảng 700m; BTCT, lòng suối rộng 3,5m.	2021-2022			5.700			5.700						-			700			700
-	Tiểu hoa viên cây xanh điểm dân cư trung tâm khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (4,3ha)	P. Tân An	0,5094ha	2021-2022			4.000			4.000						-			200			200
-	Tiểu hoa viên cây xanh khu dân cư đầu đường Tôn Đức Thắng - Ngõ Gia Tự	P. Tân An	0,5536ha	2021-2022			4.000			4.000						-			200			200
-	Đầu tư mở rộng vị trí nút thắt trên đường Lê Thánh Tông (đoạn từ Trần Quang Khải đến đường Nguyễn Đình Chiểu), thành phố Buôn Ma Thuột	P. Thắng Lợi	Kinh phí bồi thường 47 tỷ đồng	2022-2024			-			-						-			2.400			2.400
-	Đường nối từ Hùng Vương (số 397 Hùng Vương) đến đường Trần Quý Cáp	P. Tân Lập	500m; Bm=8m; vỉa hè 8m; hệ thống thoát nước, cây xanh, cầu BTCT khổ cầu 8m.	2022-2024			-			-						-			2.300			2.300
-	Đường Chu Văn An (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hà Huy Tập), thành phố Buôn Ma Thuột	TP BMT	230m, Bm=12m, Bv=4x2 bên, chỉ giới XD 20m; BTGPMB khoảng 34,3 tỷ	2022-2024			-			-						-			2.300			2.300
-	Nâng cấp, cải tạo Công viên Buôn Ma Thuột	P. Thắng Lợi	-	2022-2024			-			-						-			2.000			2.000
2	Thực hiện dự án						482.646	-	63.557	419.089	252.842	-	10.363	242.479	267.579	-	33.698	233.881	71.850	-	-	71.850
a	Dự án thanh toán nợ						39.780	-	-	39.780	35.802	-	-	35.802	31.790	-	-	31.790	7.150	-	-	7.150
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Phụng Hưng, phường Ea Tam	P. Ea Tam	1.400m, Bm=5,5m	2019-2020	6691	31/10/2018	10.000			10.000	9.000			9.000	8.000			8.000	1.000			1.000
-	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên xã Hòa Xuân - phường Khánh xuân - phường Thành Nhất	TP BMT	5.600m	2019-2020	6692	31/10/2018	7.685			7.685	6.917			6.917	6.150			6.150	1.000			1.000
-	Nâng cấp đường giao thông buôn Akô Đông, phường Tân Lợi (02 trục)	P. Tân Lợi	1,2 km	2019-2020	3690	13/6/2019	14.895			14.895	13.406			13.406	11.920			11.920	1.500			1.500
-	Hoa viên khu dân cư Km4-5, phường Tân An	P. Tân An	0.98 ha	2020-2021	8178	31/10/2019	7.200			7.200	6.480			6.480	5.720			5.720	750			750
-	Tiểu dự án Buôn Ma Thuột - Dự án phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk	TP BMT	-	2015-2019												-			2.900			2.900
-	Hạng mục BMT1B: Đóng cửa bãi rác Cư Êbur.	-	-	-			-			-	-					-			1.500			1.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Số	Ngày		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				
-	Xây dựng đường chiến lược – đường Mai Thị Lưu.	-	-				-				-				-				1.400			1.400
b	Dự án chuyển tiếp						285.885	-	-	285.885	194.308	-	-	194.308	191.001	-	-	191.001	28.100	-	-	28.100
-	XDCSHT khu dân cư Km4 – Km5, phường Tân An	P. Tân An	-				152.270			152.270	121.816			121.816	118.225			118.225	2.000			2.000
-	Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14 (đường Nguyễn Chí Thanh), phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	P. Tân An	1.415m; Bn=30m	2019-2020	6687	31/10/2018	32.000			32.000	25.600			25.600	27.200			27.200	1.000			1.000
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Đinh Núp, phường Tân Lập	P. Tân Lập	950m, Bm=5,5m	2020-2021	8176	31/10/2019	7.700			7.700	3.850			3.850	4.620			4.620	1.600			1.600
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Nơ Trang Guh (đoạn từ Quang Trung đến Đinh Công Tráng)	P. Tân Tiến	650m, Bm=5,5m	2020-2021	8029	30/10/2019	6.000			6.000	1.800			1.800	2.100			2.100	2.700			2.700
-	Đường Tuệ Tĩnh (từ Lê Duẩn đến Mai Thị Lưu), phường Ea Tam	P. Ea Tam	930m, bm=6m	2020-2021	8023	30/10/2019	17.000			17.000	11.900			11.900	10.200			10.200	3.400			3.400
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn An Ninh, phường Ea Tam	P. Ea Tam	860m, Bm=5,5m	2020-2021	8014	29/10/2019	7.000			7.000	3.500			3.500	4.200			4.200	1.400			1.400
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Sấm Brám, phường Ea Tam	P. Ea Tam	1.200m, Bm=5,5m	2020-2021	8172	31/10/2019	6.000			6.000	1.800			1.800	2.100			2.100	2.700			2.700
-	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính xã Ea Kao	Xã Ea Kao	2.533m; Bn=10m, Bm=9m; BT nhựa	2020-2021	8024	30/10/2019	24.765			24.765	16.097			16.097	14.860			14.860	5.000			5.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hữu Thầu	P. Tân Lợi	600m; Bn=7,5m; Bm=6,5m, công thoát nước	2020-2021	8011	29/10/2019	4.200			4.200	1.260			1.260	1.516			1.516	1.900			1.900
-	Đường nối khu dân cư khối 6, phường Tân An đến đường Nguyễn Văn Cừ, phường Tân Lập (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	P. Tân Lập	390m, Bm=5,5m	2019-2020	6667	30/10/2018	10.500			10.500	4.935			4.935	3.880			3.880	500			500
-	Di dời nâng cấp đường dây trung hạ áp đi chung, đường dây hạ áp đi riêng và trạm biến áp thuộc tiểu dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột	TP.BMT	-	2020-2022			14.950			14.950	-			-				4.800				4.800
-	Cửa xả số 4 và số 5 đường Y Wang, thành phố Buôn Ma Thuột	X. Ea Kao	-khoảng 248m ống cống bê tông ly tâm D120cm -khoảng 260m bằng rãnh BTXM có tấm đan	2020-2021	8030	30/10/2019	3.500			3.500	1.750			1.750	2.100			2.100	1.100			1.100
c	Dự án khởi công mới						156.981	-	63.557	93.424	22.731	-	10.363	12.369	44.788	-	33.698	11.090	36.600	-	-	36.600
-	Xây kè chống sạt lở tại khu vực suối Xanh (từ khu dân cư sau hẻm 12 Nguyễn Văn Trỗi đến khu dân cư sau hẻm đường Đoàn Thị Điểm)	P. Thắng Lợi	Chiều dài khoảng 350m	2020-2021	8174	31/10/2019	19.000			19.000	570			570	600			600	10.800			10.800
-	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	TP.BMT	26.810m	2019-2020	6683	31/10/2018	14.958		5.983	8.975	13.462		5.385	8.078	13.103		5.963	7.140	1.400			1.400
-	Đầu tư cải tạo, sửa chữa đường giao thông nối từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 2, xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột	X. Hòa Khánh	4.000m	2019-2020	6666	30/10/2018	8.269		4.135	4.135	7.442		3.721	3.721	7.485		4.135	3.350	600			600
-	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	TP. BMT	đài 422m; Bm=10m; BT nhựa	2020-2021	8026	30/10/2019	12.000		7.200	4.800	284		284	-	3.600		3.600	-	3.800			3.800
-	Mở rộng, nâng cấp đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Quý Cáp), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	-	2020-2022	3182	31/10/2019	102.754		46.239	56.515	973		973	-	20.000		20.000	-	20.000			20.000
II	Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk						179.500	-	-	179.500	84.573	-	-	84.573	78.591	-	-	78.591	8.400	-	-	8.400
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						179.500	-	-	179.500	84.573	-	-	84.573	78.591	-	-	78.591	8.400	-	-	8.400
a	Dự án thanh toán nợ						179.500	-	-	179.500	84.573	-	-	84.573	78.591	-	-	78.591	8.400	-	-	8.400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Số	Ngày		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				
-	Thảm bê tông nhựa một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	TP BMT	50 tuyến, dài 16.772,95m	2015-2016	5046	20/8/2014	109.835			109.835	84.573			84.573	78.591			78.591	1.500			1.500
-	Mở rộng nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột	P. Tân Lợi	102.702 m2				69.665			69.665					-				1.400			1.400
-	Tiểu dự án Buôn Ma Thuột - Dự án phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk	TP BMT	-	2015-2019											-				5.500			5.500
-	Hợp phần BMT 1 - Gói thầu: Bãi rác Hòa Phú và Gói thầu thiết bị	-	-				-			-	-				-				3.000			3.000
-	Hợp phần BMT 2 - Đường Trần Quý Cáp	-	-				-			-	-				-				2.500			2.500
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Buôn Ma Thuột						3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500
-	Bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng vỉa hè tại góc đường Phan Bội Châu - Ngõ Máy, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột	P. Thống Nhất	-	2021-2022			3.500			3.500					-				3.500			3.500
IV	UBND PHƯỜNG EA TAM						3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200
1	Chuẩn bị đầu tư						3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200
-	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Thị Riêng, phường Ea Tam	P. Ea Tam	570m, bn,bm=6m; BTXM, hệ thống thoát nước	2021-2022			3.500			3.500					-				200			200
2	Thực hiện dự án						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	UBND PHƯỜNG KHÁNH XUÂN						19.500	-	-	18.400	17.550	-	-	16.560	14.720	-	-	14.720	1.850	-	-	1.850
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						19.500	-	-	18.400	17.550	-	-	16.560	14.720	-	-	14.720	1.850	-	-	1.850
a	Dự án thanh toán nợ						19.500	-	-	18.400	17.550	-	-	16.560	14.720	-	-	14.720	1.850	-	-	1.850
-	Nâng cấp, cải tạo đường Chu Văn Tấn	P. Khánh Xuân	1.000m BTXM; Bn=7m, Bm=4m	2019-2020	6668	30/10/2018	8.000			7.600	7.200			6.840	6.080			6.080	750			750
-	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Trần Nhân Tông	P. Khánh Xuân	3.500m	2019-2020	6669	30/10/2018	7.000			6.300	6.300			5.670	5.040			5.040	600			600
-	Nâng cấp đập dâng thanh niên, phường Khánh Xuân	P. Khánh Xuân	100m đập BTXM và 300m kênh BTXM	2019-2020	6690	31/10/2018	4.500			4.500	4.050			4.050	3.600			3.600	500			500
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	UBND PHƯỜNG TÂN AN						7.800	-	-	7.410	5.070	-	-	4.817	4.450	-	-	4.450	1.500	-	-	1.500
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						7.800	-	-	7.410	5.070	-	-	4.817	4.450	-	-	4.450	1.500	-	-	1.500
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						7.800	-	-	7.410	5.070	-	-	4.817	4.450	-	-	4.450	1.500	-	-	1.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Số	Ngày		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				
-	Đường Dã Tượng (đoạn từ hẻm 294 Nguyễn Chí Thanh đến đường Phạm Phú Thứ), phường Tân An	P. Tân An	chiều dài khoảng 600m, Bm=5,5m, hệ thống thoát nước dưới mặt đường	2020-2021	7998	29/10/2019	7.800			7.410	5.070			4.817	4.450			4.450	1.500			1.500
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	UBND PHƯỜNG TÂN HÒA						5.500	-	-	4.400	3.575	-	-	2.860	2.640	-	-	2.640	900	-	-	900
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						5.500	-	-	4.400	3.575	-	-	2.860	2.640	-	-	2.640	900	-	-	900
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						5.500	-	-	4.400	3.575	-	-	2.860	2.640	-	-	2.640	900	-	-	900
-	Đường giao thông Tô dân phố 2, 3, 4, phường Tân Hòa (05 trục)	P. Tân Hòa	2.000m láng nhựa; Bn=5m, Bm=3,5m	2020-2021	7950	28/10/2019	5.500			4.400	3.575			2.860	2.640			2.640	900			900
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	UBND PHƯỜNG TÂN LỢI						7.100	-	-	6.740	1.080	-	-	972	1.260	-	-	1.260	1.500	-	-	1.500
1	Chuẩn bị đầu tư						3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200	
-	Thông tuyến hẻm 01 Đỗ Nhuận, phường Tân Lợi	P. Tân Lợi	BTGPMB 135m2, mặt đường, hệ thống thoát nước	2021-2022			3.500			3.500								200			200	
2	Thực hiện dự án						3.600	-	-	3.240	1.080	-	-	972	1.260	-	-	1.260	1.300	-	-	1.300
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						3.600	-	-	3.240	1.080	-	-	972	1.260	-	-	1.260	1.300	-	-	1.300
-	Đường trục chính TDP 9, phường Tân Lợi (02 trục)	P. Tân Lợi	1.200m láng nhựa; Bn=5m, Bm=4m	2020-2021	7996	29/10/2019	3.600			3.240	1.080			972	1.260			1.260	1.300			1.300
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	UBND PHƯỜNG THÀNH NHẤT						21.800	-	-	21.400	7.530	-	-	7.530	8.280	-	-	8.280	4.100	-	-	4.100
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						21.800	-	-	21.400	7.530	-	-	7.530	8.280	-	-	8.280	4.100	-	-	4.100
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						13.800	-	-	13.800	7.530	-	-	7.530	8.280	-	-	8.280	300	-	-	300
-	Đường và cầu vào Nghĩa trang phường Thành Nhất	P. Thành Nhất	dải 270m, Bm = 5,5m; Cầu BTCT	2020-2021	7995	29/10/2019	13.800			13.800	7.530			7.530	8.280			8.280	300			300
c	Dự án khởi công mới						8.000	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	3.800	-	-	3.800
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Tô dân phố 6, phường Thành Nhất (Từ đầu đường Tạ Quang Bửu đến Chùa Phố Đà và đến giao với đường Nguyễn Phúc Chu)	P. Thành Nhất	2000m; Bn=7,5m, Bm=5,5m	2021-2022			8.000			7.600								3.800			3.800	
IX	UBND XÃ CƯ ÊBUR						1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100	
1	Chuẩn bị đầu tư						1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100	
-	Cầu bán BTCT thuộc đường B, xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	Cầu BTCT, khổ cầu K = 8m, Bc=9m, Ln=4m	2021-2022			1.500			1.500								100			100	
2	Thực hiện dự án						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	UBND XÃ EA KAO						6.000	-	-	6.000	5.400	-	-	5.400	4.800	-	-	4.800	600	-	-	600
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						6.000	-	-	6.000	5.400	-	-	5.400	4.800	-	-	4.800	600	-	-	600
a	Dự án thanh toán nợ						6.000	-	-	6.000	5.400	-	-	5.400	4.800	-	-	4.800	600	-	-	600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Số	Ngày		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				
-	Nâng cấp, sửa chữa Đập Cao Thắng, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	-	2019-2020	6677	30/10/2018	6.000			6.000	5.400			5.400	4.800			4.800	600			600
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	UBND XÃ EA TU						15.260	-	-	14.960	3.463	-	-	3.313	3.880	-	-	3.880	6.300	-	-	6.300
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						15.260	-	-	14.960	3.463	-	-	3.313	3.880	-	-	3.880	6.300	-	-	6.300
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						6.000	-	-	5.700	3.000	-	-	2.850	3.420	-	-	3.420	1.200	-	-	1.200
-	Đường trục chính buôn Jú, xã Ea Tu	Xã Ea Tu	2.300m BTXM; Bn=5m, Bm=3,5m	2020-2021	8016	29/10/2019	6.000			5.700	3.000			2.850	3.420			3.420	1.200			1.200
c	Dự án khởi công mới						9.260	-	-	9.260	463	-	-	463	460	-	-	460	5.100	-	-	5.100
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất ở buôn Ea Nao A, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Ea Tu	10ha	2020-2021	8021	29/10/2019	9.260			9.260	463			463	460			460	5.100			5.100
XII	UBND XÃ HÒA KHÁNH						7.500	-	-	7.500	3.750	-	-	3.750	4.500	-	-	4.500	1.500	-	-	1.500
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						7.500	-	-	7.500	3.750	-	-	3.750	4.500	-	-	4.500	1.500	-	-	1.500
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						7.500	-	-	7.500	3.750	-	-	3.750	4.500	-	-	4.500	1.500	-	-	1.500
-	Đường giao thông trên kênh N1-4, xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	dải 2.600m, rộng 5m, Bm = 3m, BTXM	2020-2021	7952	28/10/2019	7.500			7.500	3.750			3.750	4.500			4.500	1.500			1.500
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIII	UBND XÃ HÒA PHÚ						33.540	-	-	32.840	14.627	-	-	14.207	12.782	-	-	12.782	17.300	-	-	17.300
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						33.540	-	-	32.840	14.627	-	-	14.207	12.782	-	-	12.782	17.300	-	-	17.300
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						21.000	-	-	20.300	14.000	-	-	13.580	12.180	-	-	12.180	4.500	-	-	4.500
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi thôn 5, xã Hòa Phú (giai đoạn 1)	Xã Hòa Phú	2.000m; Bn=6,5m; Bm=3,5m, BTXM; lề 1,5m x 2 bên, gia cố BTXM, hệ	2020-2021	8175	31/10/2019	14.000			13.300	8.400			7.980	7.980			7.980	2.700			2.700
-	Hệ thống kênh mương tưới, tiêu cánh đồng buôn M'ré, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	05 tuyến kênh cấp 2 khoảng 3.200m; và khoảng 650m đường nội đồng	2020-2021	8004	29/10/2019	7.000			7.000	5.600			5.600	4.200			4.200	1.800			1.800
c	Dự án khởi công mới						12.540	-	-	12.540	627	-	-	627	602	-	-	602	12.800	-	-	12.800
-	Đường giao thông vào vùng sản xuất quanh bãi rác Hòa Phú	Xã Hòa Phú	Đường cấp C (địa hình vùng núi), dài khoảng 2.705m, trục 1 dài 1,84km Bm=4m, trục 2 dài 0,86km Bm= 3m	2020-2021	8031	30/10/2019	4.540			4.540	227			227	230			230	2.500			2.500
-	Mở rộng nghĩa trang Thôn 3 - Buôn M'ré xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	2,69ha	2020-2021	8173	31/10/2019	8.000			8.000	400			400	372			372	10.300			10.300
XIV	UBND XÃ HÒA THẮNG						10.659	-	-	10.659	-	-	-	-	-	-	-	-	6.400	-	-	6.400
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						10.659	-	-	10.659	-	-	-	-	-	-	-	-	6.400	-	-	6.400
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						10.659	-	-	10.659	-	-	-	-	-	-	-	-	6.400	-	-	6.400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Số	Ngày		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				
-	Mở rộng nghĩa trang xã Hòa Thắng (giai đoạn I)	X. Hòa Thắng	khoảng 5ha	2019-2020	6693	31/10/2018	10.659			10.659			-	-			-	6.400			6.400	
XV	UBND XÃ HÒA THUẬN						11.000	-	-	10.450	2.250	-	-	2.138	2.570	-	-	2.570	3.900	-	-	3.900
1	Chuẩn bị đầu tư						6.500	-	-	6.175	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi khu sản xuất tập trung xã Hòa Thuận ra Quốc lộ 26	Xã Hòa Thuận	2.500m BTXM; Bn=5m, Bm=3,5m	2021-2022			6.500			6.175				-				3.000			3.000	
2	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.275	2.250	-	-	2.138	2.570	-	-	2.570	900	-	-	900
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						4.500	-	-	4.275	2.250	-	-	2.138	2.570	-	-	2.570	900	-	-	900
-	Đường giao thông thôn 1KC, 3 KC và 1IKC, xã Hòa Thuận	X. Hòa Thuận	1.500m BTXM; Bn=5m, Bm=3,5m	2020-2021	8182	31/10/2019	4.500			4.275	2.250			2.138	2.570			2.570	900			900
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XVI	UBND XÃ HÒA XUÂN						2.000	-	-	1.900	1.200	-	-	1.140	1.140	-	-	1.140	500	-	-	500
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						2.000	-	-	1.900	1.200	-	-	1.140	1.140	-	-	1.140	500	-	-	500
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						2.000	-	-	1.900	1.200	-	-	1.140	1.140	-	-	1.140	500	-	-	500
-	Đường giao thông liên thôn 1, 2, 4 xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	900m; Bn=4m; Bm=3m	2020-2021	8018	29/10/2019	2.000			1.900	1.200			1.140	1.140			1.140	500			500
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
E	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC						56.424	-	-	56.424	42.774	-	-	42.774	38.219	-	-	38.219	6.100	-	-	6.100
I	UBND XÃ PHƯỜNG KHÁNH XUÂN						2.500	-	-	2.500	2.250	-	-	2.250	1.985	-	-	1.985	400	-	-	400
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						2.500	-	-	2.500	2.250	-	-	2.250	1.985	-	-	1.985	400	-	-	400
a	Dự án thanh toán nợ						2.500	-	-	2.500	2.250	-	-	2.250	1.985	-	-	1.985	400	-	-	400
-	Nhà làm việc đoàn thể và bộ phận một cửa UBND phường Khánh Xuân	P. Khánh Xuân	03 tầng	2019-2020	6673	30/10/2018	2.500			2.500	2.250			2.250	1.985			1.985	400			400
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	UBND PHƯỜNG TÂN LẬP						3.500	-	-	3.500	2.100	-	-	2.100	2.100	-	-	2.100	900	-	-	900
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						3.500	-	-	3.500	2.100	-	-	2.100	2.100	-	-	2.100	900	-	-	900
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						3.500	-	-	3.500	2.100	-	-	2.100	2.100	-	-	2.100	900	-	-	900
-	Nhà làm việc phường đội Tân Lập và Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả của Phường	P. Tân Lập	cấp III, 3 tầng	2020-2021	8002	29/10/2019	3.500			3.500	2.100			2.100	2.100			2.100	900			900
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	UBND PHƯỜNG TÂN LỢI						4.500	-	-	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	300
1	Chuẩn bị đầu tư						4.500	-	-	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	300
-	Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN phường Tân Lợi	P. Tân Lợi	Xây mới 06 phòng, 2 tầng, nhà vệ sinh; cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, hội trường	2021-2022			4.500			4.500					-				300			300
2	Thực hiện dự án						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	UBND PHƯỜNG THẮNG LỢI						3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Số	Ngày		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				
1	Chuẩn bị đầu tư						3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200	
-	Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN phường Thăng Lợi	P. Thăng Lợi	Mở rộng hội trường. Cải tạo tầng trệt làm bộ phận một cửa. Sửa chữa nhà làm việc và cổng, hàng rào.	2021-2022			3.000			3.000					-			200			200	
2	Thực hiện dự án						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	UBND PHƯỜNG TỰ AN						27.925	-	-	27.925	27.925	-	-	27.925	25.134	-	-	25.134	1.000	-	-	1.000
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						27.925	-	-	27.925	27.925	-	-	27.925	25.134	-	-	25.134	1.000	-	-	1.000
a	Dự án thanh toán nợ						27.925	-	-	27.925	27.925	-	-	27.925	25.134	-	-	25.134	1.000	-	-	1.000
-	Trụ sở HĐND và UBND phường Tự An	P. Tự An	cấp III, 3 tầng	2017-2019			27.925			27.925	27.925			27.925	25.134			25.134	1.000			1.000
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	UBND XÃ HÒA THẮNG						14.999	-	-	14.999	10.499	-	-	10.499	9.000	-	-	9.000	3.300	-	-	3.300
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án						14.999	-	-	14.999	10.499	-	-	10.499	9.000	-	-	9.000	3.300	-	-	3.300
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp						14.999	-	-	14.999	10.499	-	-	10.499	9.000	-	-	9.000	3.300	-	-	3.300
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	-	2019-2020	6678	30/10/2018	14.999			14.999	10.499			10.499	9.000			9.000	3.300			3.300
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
F	PHÂN BỐ SAU (CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2021 KHI ĐẢM BẢO THỦ TỤC ĐẦU TƯ)																	25.200	-	-	25.200	